

A REVIEW OF CONTEXT-BASED LEARNING TOWARDS PROFESSIONAL COMPETENCY DEVELOPMENT FOR UNDERGRADUATE STUDENTS BASED ON SCOPUS DATABASE

Hua Thi Toan^{1*}, Trinh Thanh Hai², Truong Duc Cuong³

¹TNU - University of Agriculture and Forestry

²TNU - University of Sciences

³TNU - College of Economics and Techniques

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 05/9/2024	The application of context-based learning towards professional competency development has been a topic of interest to researchers recently so as to improve the quality of training in higher education, responding to the constant changes of professional jobs in the digital transformation period. In order to clarify the research content on this topic, we used a systematic assessment method of publications on the Scopus database from 2008 to present. The results of content analysis of 13 publications relevant to the research topic showed that the context-based learning is a suitable approach to develop professional competencies for students, helping to equip them with the necessary knowledge and skills to meet the requirements of real jobs. However, due to the limited number of studies, there are still some issues to be clarified for the purpose of improving the effectiveness of this approach in practice. The results of the article are recommendations on research directors that the authors interested in this topic can realize in the future.
Revised: 21/10/2024	
Published: 21/10/2024	
KEYWORDS	
Context based learning	
Higher education	
Professional competence	
Scopus database	
Systematic review	

TỔNG QUAN VỀ HỌC TẬP DỰA TRÊN BỐI CẢNH THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU SCOPUS

Hứa Thị Toàn^{1*}, Trịnh Thanh Hải², Trương Đức Cường³

¹Trường Đại học Nông lâm - ĐH Thái Nguyên

²Trường Đại học Khoa học - ĐH Thái Nguyên

³Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 05/9/2024	Sử dụng học tập theo bối cảnh theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp là chủ đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong thời gian gần đây nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong giáo dục đại học, đáp ứng sự thay đổi không ngừng của công việc chuyên môn trong thời kỳ chuyển đổi số. Để làm rõ hơn nội dung nghiên cứu về chủ đề này, chúng tôi sử dụng phương pháp đánh giá có hệ thống các ấn phẩm trên cơ sở dữ liệu Scopus từ năm 2008 đến nay. Kết quả phân tích nội dung của 13 ấn phẩm phù hợp với chủ đề nghiên cứu cho thấy, học tập theo bối cảnh là cách tiếp cận phù hợp để phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên, giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết để đáp ứng được yêu cầu của công việc thực tế. Tuy vậy, do số lượng nghiên cứu còn hạn chế, nên còn một số vấn đề cần được làm rõ hơn nhằm nâng cao hiệu quả của cách tiếp cận này trong thực tế. Kết quả của bài báo là các khuyến nghị về hướng nghiên cứu cho những tác giả quan tâm đến chủ đề này có thể thực hiện trong tương lai.
Ngày hoàn thiện: 21/10/2024	
Ngày đăng: 21/10/2024	
TỪ KHÓA	
Học tập theo bối cảnh	
Giáo dục đại học	
Năng lực nghề nghiệp	
Dữ liệu Scopus	
Đánh giá có hệ thống	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.11065>

* Corresponding author. Email: huathitoan@gmail.com

1. Giới thiệu

Học tập theo bối cảnh (context based learning - CBL) là một trong những cách tiếp cận có hiệu quả trong khoa học giáo dục; đã được nghiên cứu, thử nghiệm và áp dụng trong chương trình giảng dạy tại nhiều quốc gia trên thế giới [1]. CBL là một quan niệm giúp giáo viên liên hệ nội dung môn học với các tình huống thực tế và thúc đẩy học sinh kết nối giữa kiến thức và ứng dụng của nó vào cuộc sống với tư cách là công dân, học sinh và người lao động [2]. Tình huống thực tế đặt trong các hoàn cảnh khác nhau gọi chung là bối cảnh. Theo Dey [3], bối cảnh là một tập hợp thông tin được sử dụng để mô tả tình huống của một thực thể. Jong xác định nguồn gốc của bối cảnh bao gồm 4 miền: Miền cá nhân (đề cập đến sự kết nối giữa khoa học và đời sống cá nhân của người học); miền xã hội (đề cập đến vai trò của người học trong cộng đồng và các vấn đề xã hội); miền thực hành nghề nghiệp (đề cập đến nghề nghiệp tương lai của SV); miền khoa học, xã hội và công nghệ (đề cập đến những phát kiến và khám phá khoa học) [4].

Vận dụng CBL trong giáo dục đại học đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong thời gian gần đây. Các nghiên cứu đã chỉ ra, đây là cách tiếp cận giúp sinh viên (SV) đạt được các yêu cầu về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phát triển được các năng lực cần thiết cho công việc trong tương lai. Cụ thể, nghiên cứu của Wandahl & Ussing [5] đã chỉ ra, việc giảng dạy kỹ thuật truyền thống kết hợp với dạy học trong bối cảnh công nghiệp thực tế giúp đạt được năng lực đầu ra phù hợp cho những sinh viên tốt nghiệp. Bên cạnh đó, theo Williams [6], việc sử dụng đánh giá thay thế thông qua bối cảnh thực tế cũng mang lại lợi ích cho cả sinh viên tốt nghiệp và người sử dụng lao động trong quá trình làm việc thực tế. Chashko [7] sử dụng Academic Model United Nations như một công cụ mô hình hóa bối cảnh hoạt động nghề nghiệp thực tế của SV, điều này góp phần phát triển kỹ năng giao tiếp liên văn hóa, quyền tự chủ cá nhân và năng lực nghề nghiệp (NLNN) cho SV. Butler và cộng sự [8] mô phỏng và cho SV quan sát thực tế quy trình thiết kế máy bay, giúp SV có những suy nghĩ như chuyên gia đang làm việc, không bị giới hạn bởi những giải pháp mang tính học thuật. Mangala Gowri & Sahbanathul Missiriya [9] cho các nhóm SV thực hiện chăm sóc sức khỏe đối với các thành viên trong gia đình theo định kỳ nhằm cải thiện kỹ năng chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng của SV điều dưỡng.

Mục tiêu của giáo dục đại học là nhằm “đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Trong đó, đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân” [10]. Do đó, vận dụng CBL nhằm phát triển NLNN là hướng nghiên cứu cần thiết để phát huy hiệu quả của cách tiếp cận này trong thực tế, từ đó góp phần nâng cao mức độ đáp ứng của SV đối với nghề nghiệp. Để tổng hợp một cách đầy đủ và toàn diện kết quả của các nghiên cứu đã thực hiện về chủ đề này, chúng tôi sử dụng phương pháp đánh giá có hệ thống các tài liệu trên cơ sở dữ liệu Scopus.

Đánh giá có hệ thống (Systematic review) là cách thực hiện có hệ thống để thu thập, đánh giá và trình bày các kết quả từ nhiều nghiên cứu khác nhau về một câu hỏi nghiên cứu hoặc chủ đề nào đó được quan tâm [11]. Đây là phương pháp mang lại mức độ hiểu biết rộng hơn và chính xác hơn so với các phương pháp truyền thống [12]. Đã có nghiên cứu sử dụng đánh giá có hệ thống để xem xét các nghiên cứu về CBL đối với một số vấn đề cụ thể như: Tư duy phản biện [13], nhận thức, tình cảm, tâm lý [14],... Tuy vậy, chưa có nghiên cứu tổng quan chuyên sâu nào đề cập đến sự phát triển NLNN của SV trong CBL. Do đó, để làm rõ hơn nội dung, phương pháp và những phát hiện chính từ các nghiên cứu đã thực hiện, chúng tôi tiến hành thu thập và phân tích các nghiên cứu có liên quan. Kết quả của nghiên cứu là tài liệu hữu ích cho các học giả muốn nghiên cứu về CBL trong giáo dục bậc đại học ở tương lai.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp đánh giá có hệ thống các tài liệu trên cơ sở dữ liệu Scopus nhằm lựa chọn, xem xét các nghiên cứu đã thực hiện để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu đã chỉ ra. Lý do chúng tôi sử dụng cơ sở dữ liệu Scopus để thu thập dữ liệu bởi vì đây là một trong những cơ sở dữ liệu uy tín trong cộng đồng học thuật. Dữ liệu trên Scopus rất hữu ích và đáng tin cậy cho các nhà khoa học trong quá trình nghiên cứu; đây cũng được coi là cơ sở dữ liệu rộng hơn so với Web of Science cho khối ngành khoa học xã hội [15], [16]. Phương pháp nghiên cứu được chúng tôi thực hiện theo quy trình của Emplier & Paré [17] đề xuất với 6 bước cụ thể như sau:

Bước 1: Xây dựng vấn đề. Chúng tôi xác định các từ khóa “context based learning”, “context based teaching”, “context based education”, “context based approach”. Các từ khóa này kết hợp với từ khóa về bậc học mà nghiên cứu hướng đến là giáo dục đại học, tìm kiếm ở phần tóm tắt, từ khóa và tiêu đề tài liệu. Loại tài liệu được giới hạn ở các ấn phẩm khoa học, bài đăng hội thảo viết bằng tiếng Anh được xuất bản trước năm 2024.

Bước 2: Tìm kiếm tài liệu. Chúng tôi tìm kiếm được 496 ấn phẩm thông qua từ khóa đã xác định ở Bước 1. Trong số các ấn phẩm này, chúng tôi loại bỏ đi 136 ấn phẩm thiếu thông tin hoặc thông tin chưa chính xác, giữ lại 360 ấn phẩm còn lại để đưa vào bước sàng lọc trong bước tiếp theo.

Bước 3: Sàng lọc dữ liệu. Trong bước này, các thành viên được phân công sẽ tiến hành đọc độc lập tiêu đề và phần tóm tắt của các tài liệu, sau đó so sánh kết quả với nhau. Nếu có sự khác biệt trong nhận định, nhóm nghiên cứu sẽ cùng nhau xem xét toàn văn tài liệu để đạt được thống nhất cuối cùng. Kết quả sau khi thực hiện, chúng tôi loại bỏ đi các ấn phẩm đề cập đến bối cảnh là phạm vi địa lý; bối cảnh để xây dựng một thuật toán hoặc phần mềm; bối cảnh là các vấn đề về văn hóa, xã hội; bối cảnh đề cập đến các vấn đề trong nghề nghiệp cụ thể nhưng không sử dụng trong hoạt động dạy học; những ấn phẩm về CBL nhưng thực hiện với đối tượng học sinh phổ thông. Kết thúc bước 3, có 153 ấn phẩm về chủ đề CBL trong giáo dục đại học được lựa chọn.

Bước 4: Đánh giá chất lượng dữ liệu. Để đảm bảo mục tiêu tìm kiếm các ấn phẩm về chủ đề CBL theo hướng phát triển NLNN cho SV đại học, chúng tôi tiến hành đọc phần kết quả nghiên cứu trong 153 ấn phẩm và loại trừ đi những ấn phẩm có kết quả không đề cập đến việc phát triển NLNN cho SV. Kết quả thu được 13 ấn phẩm đủ điều kiện để đưa vào phân tích.

Bước 5: Trích xuất dữ liệu. Để xác định được cách thiết kế nghiên cứu và các chủ đề nghiên cứu đã thực hiện, chúng tôi trích xuất từ toàn văn của ấn phẩm các thông tin bao gồm: Tên ấn phẩm; Quốc gia; Tên tác giả; Trọng tâm của nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu; Đối tượng tham gia; Các phát hiện chính và Khuyến nghị.

Bước 6: Phân tích và tổng hợp dữ liệu. Trong số 13 ấn phẩm được phân tích, chúng tôi chia thành 02 chủ đề chính: Đặc điểm của các nghiên cứu (Cung cấp các thông tin về quốc gia, tác giả, mẫu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu); Nội dung trong các nghiên cứu (Vai trò của CBL đối với sự phát triển NLNN của SV; Cách thiết kế CBL giúp phát triển NLNN cho SV; Các thách thức khi áp dụng CBL trong đào tạo bậc đại học).

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Đặc điểm của các nghiên cứu

Theo kết quả thống kê, nghiên cứu về chủ đề CBL theo hướng phát triển NLNN cho SV xuất hiện trên cơ sở dữ liệu Scopus bắt đầu từ năm 2008, có sự tăng giảm không nhiều qua các năm. Năm 2023 ghi nhận số lượng ấn phẩm nhiều nhất với 03 ấn phẩm được công bố. Trong số 13 ấn phẩm của mẫu nghiên cứu, có 03 ấn phẩm công bố độc lập, 08 ấn phẩm có sự hợp tác của các tác giả trong nước và 02 ấn phẩm có sự hợp tác đa quốc gia. Các nghiên cứu đến từ châu Âu (5 bài), châu Mỹ (5 bài), châu Úc (2 bài) và châu Á (1 bài). 02 quốc gia có số lượng công bố nhiều nhất về chủ đề này đó là Hoa Kỳ với 3 ấn phẩm và Australia với 2 ấn phẩm.

Về phương pháp nghiên cứu, có 03 ấn phẩm thực hiện nghiên cứu tổng quan tài liệu và 10 ấn phẩm thực hiện nghiên cứu thực nghiệm. Các ấn phẩm nghiên cứu thực nghiệm hầu hết thực hiện đối với SV, chỉ có 1 ấn phẩm đề cập đến việc phát triển chuyên môn cho giảng viên. Trong số đó, 06 ấn phẩm sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và 04 ấn phẩm sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính được các ấn phẩm thực hiện thông qua việc phỏng vấn, khảo sát, quan sát và xem xét tài liệu có liên quan. Còn trong các nghiên cứu định lượng, phương pháp thống kê toán học được sử dụng để phân tích dữ liệu thu thập thông qua các phiếu khảo sát hoặc bảng hỏi. Mẫu sử dụng trong các nghiên cứu bao gồm: Giảng viên, SV, người cố vấn, cán bộ và nhân viên dự án trong các ngành về: Kỹ thuật, Điều dưỡng, Công nghệ phần mềm, Ngôn ngữ học, Khoa học và Sư phạm. Các nghiên cứu thực nghiệm chủ yếu thực hiện khi SV học tập các môn chuyên ngành hoặc trong quá trình thực tập của SV năm thứ 3 và năm thứ 4. Chỉ có 1 nghiên cứu thực hiện đối với SV năm thứ nhất và năm thứ 2.

Như vậy, các nghiên cứu về chủ đề CBL theo hướng phát triển NLNN cho SV đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu phổ biến trong lĩnh vực khoa học giáo dục như: Định tính, định lượng, nghiên cứu tổng quan. Mẫu sử dụng trong các nghiên cứu khá phong phú, bao gồm các đối tượng có liên quan đến quá trình dạy học. Nghiên cứu trường hợp và nghiên cứu với cỡ mẫu lớn đã được các ấn phẩm thực hiện. Tuy nhiên các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào SV năm thứ 3 và năm thứ 4. Chỉ có 1 nghiên cứu trường hợp thực hiện với SV năm thứ nhất và năm thứ 2. Để triển khai CBL trên phạm vi rộng hơn, việc vận dụng cách tiếp cận này ngay từ khi SV bắt đầu học đại học là cần thiết nhằm cung cấp cho SV phương pháp học tập có hiệu quả, giúp SV làm quen với phương pháp mới, tránh những vấn đề như sự tự ti, áp lực đối với SV khi thực hiện trong môi trường thực tế như đã chỉ ra trong nghiên cứu của Ruppert và cộng sự [18].

3.2. Kết quả phân tích nội dung các ấn phẩm

3.2.1. Vai trò của học tập theo bối cảnh trong phát triển NLNN cho SV

Vai trò của CBL trong phát triển NLNN cho SV được các nghiên cứu chỉ ra sau khi vận dụng cách tiếp cận này trong một số môn học cụ thể. Kết quả thu được từ việc phỏng vấn, lấy ý kiến của giảng viên, SV; quan sát quá trình thực hiện dự án và đánh giá sản phẩm thiết kế của SV cho thấy: CBL giúp tạo động lực, kích thích sự quan tâm của SV đối với nghề nghiệp [19]; Thúc đẩy sự phát triển chuyên môn, cung cấp cơ hội để phát triển nghề nghiệp cho SV [8], [20]; Nâng cao nhận thức, phát triển tư duy, kỹ năng giao tiếp liên văn hóa cho SV [7]; Trang bị cho SV những kiến thức, kỹ năng, và phương pháp tư duy cần thiết để chuẩn bị cho công việc trong tương lai [21]; Đảm bảo SV đạt được năng lực theo chuẩn đầu ra [5].

Như vậy có thể thấy, CBL không những tạo ra hứng thú, động lực học tập mà còn góp phần giúp SV phát triển được các NLNN cần thiết. Bằng cách cung cấp cho SV những cơ hội trải nghiệm thực tế để vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng, CBL giúp SV chuẩn bị tốt hơn cho môi trường làm việc sau này, đồng thời đảm bảo đạt được các năng lực cần thiết theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3.2.2. Thiết kế bài học trong học tập theo bối cảnh nhằm phát triển NLNN cho SV

Việc thiết kế bài học được các nghiên cứu trình bày cụ thể, từ việc lựa chọn bối cảnh, phương pháp dạy học đến việc kiểm tra, đánh giá và các hỗ trợ để phát triển chuyên môn cho giảng viên.

Về bối cảnh sử dụng trong CBL, có hai loại bối cảnh thường được sử dụng phổ biến là bối cảnh về văn hóa xã hội và bối cảnh nghề nghiệp. Đề cập đến bối cảnh về văn hóa xã hội, nghiên cứu của Urrego-Giraldo và cộng sự [22] sau khi thực hiện đánh giá 3 tài liệu về Mô hình Đại học Minerva đã khẳng định, bối cảnh hỗ trợ việc triển khai Hội nhập xã hội và Khu vực hóa trong mô hình đại học Minerva là phù hợp để thiết kế bài học trong các chương trình giảng dạy. Nghiên cứu của Blanco-Figueroa & Arias-Ortega [23] cũng chỉ ra, các bối cảnh về phê phán liên văn hóa, kiến thức liên văn hóa, giao tiếp liên văn hóa là hữu ích cho hoạt động chuyên môn và nên

được đưa vào chương trình khoa học giáo dục. Bên cạnh đó, bối cảnh sử dụng trong 31 khóa học mà nhóm chuyên gia cải cách chương trình tại ĐH Quốc gia Úc đề xuất nhằm giúp SV phát triển khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành vào các vấn đề xuyên ngành đề cập đến các vấn đề về văn hóa, chính trị ở Úc mà có gắn kết sâu sắc với SV [24]. Đối với bối cảnh nghề nghiệp, các nghiên cứu hướng đến việc sử dụng bối cảnh là môi trường làm việc thực tế hoặc mô phỏng môi trường này thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin. Trong nghiên cứu của Butler và cộng sự [8], môi trường ảo và mô phỏng được sử dụng để dạy SV thiết kế capstone hàng không vũ trụ. Wandahl & Ussing [5] thì thực hiện kết hợp giữa môi trường giáo dục với ngành công nghiệp trong giáo dục để giảng dạy cho SV ngành kỹ thuật. Bên cạnh đó, mô hình học thuật Liên Hợp Quốc cũng được Chashko [7] sử dụng như một kỹ thuật giáo dục tích hợp dựa trên bối cảnh trong giảng dạy ngoại ngữ định hướng nghề nghiệp. Các bối cảnh trên được đưa vào bài học thông qua nhiều hình thức như: Thực hiện dự án học tập, thực hành tại phòng thí nghiệm, học tập tại nơi làm việc,...

Về các phương pháp kiểm tra, đánh giá, đánh giá thay thế (alternative assessment) và đánh giá xác thực (authentic assessment) được các nghiên cứu đề xuất, thực nghiệm và khẳng định có hiệu quả trong CBL. Williams [6] thực hiện phân tích các tài liệu có liên quan đến đánh giá thay thế và đưa ra khẳng định về ưu thế của phương pháp này trong việc phân loại các mức độ về kiến thức; cung cấp một số bằng chứng cho thấy sử dụng đánh giá thay thế sẽ mang lại lợi ích cho cả SV sau khi tốt nghiệp và nhà tuyển dụng. Ngoài ra, đánh giá thay thế có thể làm giảm tỉ lệ đạo văn hơn so với đánh giá truyền thống. Để vận dụng có hiệu quả phương pháp này, tác giả đề xuất việc phát triển các công cụ, kỹ thuật được hỗ trợ bởi công nghệ để thực hiện đánh giá trong CBL. Nghiên cứu của Schultz và cộng sự [25] đề xuất sử dụng phương pháp đánh giá xác thực thông qua các công cụ trực tuyến, cho phép đội ngũ giảng viên tự đánh giá các nội dung và mức độ xác thực trong nhiệm vụ đánh giá nhằm cải thiện kết quả đầu ra cho SV tốt nghiệp. Hiệu quả của phương pháp này cũng được nhóm tác giả đánh giá thông qua phân tích kết quả thực nghiệm khi phỏng vấn, khảo sát 199 SV, 39 cán bộ, 13 giảng viên và các ý kiến thảo luận trong hội thảo. Theo các tác giả, việc phát triển và hỗ trợ các kết nối cộng đồng với ngành nghề sẽ giúp cho các yếu tố xác thực được vào trong đánh giá một cách thích hợp hơn.

Đối với việc phát triển chuyên môn cho giảng viên, nghiên cứu của Marlor [26] đề xuất, việc tham dự các khóa học và hội thảo là cách thức có hiệu quả trong việc phát triển chuyên môn cho giảng viên. Kết quả này được đưa ra sau quá trình thực nghiệm với 13 giảng viên khoa khoa học và kỹ thuật. Theo ý kiến của giảng viên, việc hỗ trợ trong các khóa học trên đã giúp họ nâng cao được kiến thức chuyên môn, tự tin rằng mình có thể chuyển từ phương pháp dạy học truyền thống sang phương pháp mới một cách có hiệu quả, họ hi vọng việc đưa vấn đề thực tế vào trong lớp học sẽ khuyến khích SV theo đuổi các cơ hội nghề nghiệp lâu dài trong lĩnh vực chuyên môn.

Như vậy, các nghiên cứu đã chỉ ra những nội dung hữu ích cho quá trình thiết kế cũng như triển khai CBL. Trong quá trình này, việc lồng ghép các bối cảnh văn hóa, xã hội, và thực tiễn nghề nghiệp ở trên đã giúp SV không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phát triển kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp liên văn hóa, và khả năng ứng dụng linh hoạt trong môi trường nghề nghiệp thực tế. Việc sử dụng đa dạng các loại bối cảnh như trên đã đưa ra những gợi ý cần thiết cho quá trình thiết kế chương trình giảng dạy theo bối cảnh trong tương lai theo hướng phát triển NLNN cho SV, đó là việc đa dạng hóa các bối cảnh học tập, không chỉ dừng lại ở môi trường phòng thí nghiệm mà còn mở rộng ra các môi trường ảo, mô phỏng và thực tế nghề nghiệp. Những bối cảnh này không chỉ làm phong phú quá trình học tập mà còn giúp SV chuẩn bị tốt hơn cho những thách thức trong sự nghiệp tương lai.

3.2.3. Thách thức khi vận dụng học tập theo bối cảnh trong giáo dục đại học

Có 2 nghiên cứu trong bộ dữ liệu đề cập đến các thách thức khi vận dụng CBL. Các thách thức này liên quan đến mức độ thoải mái của SV, sự tự ti về kinh nghiệm thực tế và mức độ hiểu biết mà SV đạt được. Theo Puplampu [20], việc tập trung quá mức vào SV sẽ khiến quyền lực

của giảng viên bị giảm sút. Còn Ruppert và cộng sự [18] thì lo ngại rằng SV sẽ gặp khó khăn để đạt được sự hiểu biết sâu sắc hơn về các hoạt động của cộng đồng tại nơi làm việc, SV tự ti và gặp nhiều áp lực vì thiếu kinh nghiệm thực tế. Các tác giả cũng đưa ra một số giải pháp cho những thách thức trên như: Cần có sự hỗ trợ đối với SV về cả nhận thức, nội tâm và mối quan hệ giữa các cá nhân hay chỉ định các nhóm nhỏ đến cùng 1 địa điểm để thực hiện công việc dựa trên dự án. Ngoài ra, giảng viên cần tích cực tham gia vào quá trình học tập của SV, đưa ra hướng dẫn và tích hợp một số hướng dẫn mô phạm.

4. Kết luận

CBL là một trong những cách tiếp cận có hiệu quả và nên được sử dụng rộng rãi ở tất cả các ngành học, trong tất cả các môn học ở bậc đại học bởi đây là cách tiếp cận đầy tiềm năng để phát triển NLNN cho SV. Kết quả của bài báo đã chỉ ra rằng, CBL không chỉ tạo ra hứng thú, động lực học tập mà còn giúp SV nắm vững được kiến thức, kỹ năng chuyên môn và khả năng ứng dụng linh hoạt trong môi trường làm việc thực tế. Việc trải nghiệm bối cảnh là các vấn đề có thực trong cuộc sống và nghề nghiệp thực tế là cơ hội để trang bị cho SV một hành trang vững chắc trước khi bước vào thế giới nghề nghiệp. Tuy vậy, so với các kết quả nghiên cứu về CBL trong giáo dục đại học nói chung [4] có thể thấy, còn một số vấn đề chưa được làm rõ trong nội dung của các ấn phẩm đưa vào phân tích như: Chưa đề cập đến những khó khăn mà Giảng viên gặp phải khi vận dụng CBL trong thực tế; chưa có chiến lược thiết kế và những tài liệu hướng dẫn cụ thể đối với giảng viên; chưa đề cập đến những khó khăn mà SV gặp phải khi chuyển sang kiểm tra đánh giá theo cách tiếp cận CBL. Bên cạnh đó, các nghiên cứu mới thực hiện chủ yếu đối với SV ngành Kỹ thuật, Điều dưỡng, Công nghệ phần mềm, Ngôn ngữ học, Khoa học và Sư phạm. Chưa có các nghiên cứu rộng rãi với SV thuộc nhiều ngành nghề khác trong xã hội. Sự phù hợp của CBL đối với SV ở các vùng miền khác nhau, có đặc điểm sống và văn hóa khác nhau chưa được các nghiên cứu thực hiện. Trong thời đại 4.0 hiện nay, các hình thức học tập trực tuyến, học tập từ xa rất được quan tâm. Tuy vậy, việc sử dụng công nghệ thông tin và công nghệ số trong thiết kế CBL chưa được nhiều nghiên cứu khai thác. Do đó, cần có những nghiên cứu sâu hơn, ở phạm vi lớn hơn, với các đối tượng khác nhau để CBL thực sự trở thành công cụ có hiệu quả trong phát triển NLNN cho SV, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Hạn chế của nghiên cứu này liên quan đến cơ sở dữ liệu mà nghiên cứu khai thác. Thông thường, để đảm bảo độ tin cậy và tăng cường tính khách quan cho nghiên cứu, các phân tích tổng quan sử dụng đánh giá hệ thống thường dùng kết hợp nhiều nguồn dữ liệu khác nhau. Do vậy, việc chỉ sử dụng cơ sở dữ liệu Scopus sẽ làm giảm đi tính bao quát của nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc lọc tài liệu giới hạn ở các ấn phẩm viết bằng tiếng Anh có thể bỏ sót các tài liệu quan trọng viết bằng ngôn ngữ khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] J. Bennett and J. Holman, "Context-based approaches to the teaching of Chemistry: What are they and what are their effects?" *Chem. Educ. Towar. Res. Pract.*, vol. 17, pp. 165-184, 2001, doi: 10.1007/0-306-47977-X_8.
- [2] V. T. H. Ngo, "Context-Based Education: An Advanced Approach," *VNU Journal of Science*, vol. 3, pp. 11-17, 2016.
- [3] A. K. Dey, "Understanding and using context," *Pers. ubiquitous Comput.*, vol. 5, pp. 4-7, 2001, doi: 10.1007/s007790170019.
- [4] T. T. Hua, T. K. Do, and T. H. Trinh, "Contextual teaching and learning - Advantages, challenges, and suggestions for Vietnam," *HNUE Journal of Science*, vol. 68, no. 3, pp. 163-175, 2023, doi: 10.18173/2354-1059.2023-0051.
- [5] S. Wandahl and L. F. Ussing, "Facilitating industrial placement in the construction engineering curriculum," In *Construction Research Congress 2016*, 2016, pp. 58-67, doi: 10.1061/9780784479827.007.
- [6] P. Williams, "Assessing context-based learning: Not only rigorous but also relevant," *Assess. Eval. High. Educ.*, vol. 33, no. 4, pp. 395-408, 2008, doi: 10.1080/02602930701562890.

- [7] M. Chashko, "Context-Based integrative educational technique in profession-oriented foreign language teaching," *J. Res. Appl. Linguist.*, vol. 10, special issue, pp. 50-63, 2019, doi: 10.22055/rals.2019.14675.
- [8] W. M. Butler, J. Terpenney, R. Goff, R. Pant, and H. Steinhauer, "Improving the aerospace capstone design experience through simulation based learning," *Int. J. Eng. Educ.*, vol. 28, no. 2, pp. 492-500, 2012.
- [9] P. Mangala Gowri and M. A. Sahbanathul Missiriya, "Context based learning: Introducing newer learning approach in nursing," *Int. J. Pharma Bio Sci.*, vol. 6, no. 4, pp. 72-76, 2015.
- [10] National Assembly, *Education Law, No. 43/2019/QH14, June 14, 2019*, 2019.
- [11] D. Pati and L. N. Lorusso, "How to write a systematic review of the literature," *HERD Heal. Environ. Res. Des. J.*, vol. 11, no. 1, pp. 15-30, 2018, doi: 10.1177/1937586717747384.
- [12] A. Nightingale, "A guide to systematic literature reviews," *Surg.*, vol. 27, no. 9, pp. 381-384, 2009, doi: 10.1016/j.mpsur.2009.07.005.
- [13] J. A. Worrell and J. Profetto-McGrath, "Critical thinking as an outcome of context-based learning among post RN students: A literature review," *Nurse Educ. Today*, vol. 27, no. 5, pp. 420-426, 2007, doi: 10.1016/j.nedt.2006.07.004.
- [14] G. Tsadi Getu, G. Kida Mebrahitu, and G. Yohannes, "Effects of Context-Based Teaching Chemistry on Students' Achievement: A Systematic Review," *J. Pijar Mipa*, vol. 19, no. 2, pp. 190-197, 2024, doi: 10.29303/jpm.v19i2.6458.
- [15] P. Hallinger and V.-T. Nguyen, "Mapping the landscape and structure of research on education for sustainable development: A bibliometric review," *Sustainability*, vol. 12, no. 5, p. 1947, 2020, doi: 10.3390/su12051947.
- [16] B. D. Pham, T. Tran, H. Le, N. Nguyen, H. Cao, and T. Nguyen, "Research on Industry 4.0 and on key related technologies in Vietnam: A bibliometric analysis using Scopus," *Learn. Publ.*, vol. 34, no. 3, pp. 414-428, 2021, doi: 10.1002/leap.1381.
- [17] M. Templier and G. Paré, "A framework for guiding and evaluating literature reviews," *Commun. Assoc. Inf. Syst.*, vol. 37, pp. 112-137, September 2015, doi: 10.17705/1cais.03706.
- [18] J. Ruppert, J. Ayala, C. Bamaba, Y. Badiei, and J. Wilmski, "I didn't know what I was doing, until I went there': A case study exploring the range of student STEM internship experiences during the COVID-19 pandemic," *Int. J. Sci. Educ.*, vol. 45, no. 4, pp. 274-292, 2023, doi: 10.1080/09500693.2022.2159776.
- [19] R. García-Ruiz, N. G. Fernández, and P. C. Pulido, "Competency training in universities via projects and Web 2.0 tools. Analysis of an experience," *Rev. U. Soc. Conoc.*, vol. 11, p. 61, 2014, doi: 10.7238/rusc.v11i1.1713.
- [20] V. Pupilampu, "Nursing students' and faculty members' experiences of comfort during transition to context-based learning," *Int. J. Nurs. Educ. Scholarsh.*, vol. 14, no. 1, p. 20170054, 2017, doi: 10.1515/ijnes-2017-0054.
- [21] A. S. Isind and L. Norström, "Learning sustainable work through critical design: a case study of a hackathon to prepare the future workforce," *J. Work. Learn.*, vol. 32, no. 8, pp. 641-651, 2020, doi: 10.1108/JWL-05-2020-0082.
- [22] German, G. G. L. Giraldo, and E. C. López, "Context-centered model for the implementation of social integration and regionalization in minerva academic model," In *2014 International Conference on Interactive Collaborative Learning (ICL)*, 2014, pp. 499-506, doi: 10.1109/ICL.2014.7017823.
- [23] L. Blanco-Figueroa and K. Arias-Ortega, "Competency-Based Training Versus Teacher Training in Professional Performance: A Debate in Educational Sciences Programs," *J. Ethn. Cult. Stud.*, vol. 10, no. 3, pp. 190-212, 2023, doi: 10.29333/ejecs/1406.
- [24] G. Bammer *et al.*, "Setting parameters for developing undergraduate expertise in transdisciplinary problem solving at a university-wide scale: A case study," *Humanit. Soc. Sci. Commun.*, vol. 10, no. 1, pp. 1-11, 2023.
- [25] M. Schultz, K. Young, T. K. Gunning, and M. L. Harvey, "Defining and measuring authentic assessment: a case study in the context of tertiary science," *Assess. Eval. High. Educ.*, vol. 47, no. 1, pp. 77-94, 2022, doi: 10.1080/02602938.2021.1887811.
- [26] L. Marlor and C. Amelink, "The Development of a Context-based Summer Research Program for Community College Faculty in Science and Engineering," *ASEE Annu. Conf. Expo.*, 2018, doi: 10.18260/1-2--29928.